

Bản án số: 156/2022/DS-ST
Ngày: 03 - 6 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Minh Tuấn.

2/ Ông Vũ Ngọc Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Sương - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thế Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2022/QĐHPT-ST ngày 04 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Thái Ngọc L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 213/17 KV, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Từ Minh Q (Có mặt)

Địa chỉ: 605 NT, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông K’Đ – Luật sư – Văn phòng Luật sư Quốc Luật thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH thiết kế đo đạc địa ốc TP.

Trụ sở: 116/63E THT, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Lê Tân P, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Thường trú: Thôn MT, phường LC, thành phố L, tỉnh HN.

Tạm trú: 116/63E THT, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1993 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 17A Đường TL12, phường TL, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Từ Minh Quang trình bày:

Ngày 24/01/2018, bà Thái Ngọc L ký hợp đồng thỏa thuận với Công ty Trách nhiệm hữu hạn thiết kế đo đạc địa ốc TP (sau đây gọi tắt là Công ty TP), Công ty TP thực hiện dịch vụ xin giấy phép tháo dỡ, giấy phép xây dựng, hoàn công và đề cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: 04 Nguyễn Thành Ý, phường Đa Kao, Quận 1 cho bà L với giá trị hợp đồng dịch vụ là 2.150.000.000 đồng. Nội dung hợp đồng nêu rõ: Thời hạn hoàn thành công việc đo vẽ và gộp sổ là 01 tháng; 04 tháng xin giấy phép tháo dỡ, giấy phép xây dựng; trường hợp không hoàn thành theo hợp đồng thỏa thuận, Công ty TP phải hoàn trả số tiền đã nhận của bà L.

Ngày 05/10/2018, bà L ký hợp đồng khác thay thế hợp đồng ngày 24/01/2018, với nội dung giá trị hợp đồng dịch vụ là 2.550.000.000 đồng và gia hạn thời gian cho Công ty TP thêm 3,5 tháng để hoàn tất xin giấy phép tháo dỡ và giấy phép xây dựng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà L đồng ý gia hạn thêm cho Công ty TP đến ngày 30/8/2019 và tiếp tục gia hạn đến ngày 12/9/2019 để Công ty TP hoàn thành xong công việc. Tuy nhiên, sau nhiều lần gia hạn thì Công ty TP không hoàn thành được những công việc mà bà yêu cầu. Ngày 12/9/2019, hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng, tổng số tiền mà Công ty TP đã nhận là 2.050.000.000 đồng của bà L. Sau khi trừ các chi phí công việc đã thực hiện, Công ty TP cam kết sẽ hoàn trả số tiền còn lại là 1.400.000.000 đồng cho bà L.

Ngày 05/03/2020, Công ty TP đã trả cho bà L số tiền 260.000.000 đồng. Nay bà L yêu cầu Tòa án buộc Công ty TP phải trả số tiền còn nợ là 1.140.000.000 đồng và tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 06/3/2020 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn có ông Lê Tấn P – đại diện theo pháp luật của Công ty TP trình bày trong bản tự khai và biên bản hòa giải:

Ông và bà L có quen biết với ông Nguyễn Văn D (ông D làm việc tại Ủy ban nhân dân Quận 1). Khi bà L có nhu cầu xin giấy phép tháo dỡ, giấy phép xây dựng (một hầm, 1 trệt, 1 lửng và 9 lầu) và hoàn công để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: 04 Nguyễn Thành Ý, phường K, Quận 1 nên các bên thỏa thuận, thống nhất công việc và chi phí. Cụ thể: Xin giấy phép xây dựng cao tầng với số tiền là 2,050,000,000 đồng (bao gồm cả tiền hoàn công là 200,000,000 đồng); sau đó ông D yêu cầu tăng số tiền tháo dỡ

là 400.000.000 đồng, nên tổng giá trị hợp đồng thay đổi là 2.450.000.000 đồng. Trong đó: phần ông D thực hiện tháo dỡ là 800.000.000 đồng và xin giấy phép xây dựng là 1.600.000.000 đồng. Trường hợp, ông D không xin được giấy phép xây dựng thì chỉ tính phần tháo dỡ là 400.000.000 đồng. Công việc của Công ty TP là gộp sổ với số tiền 50.000.000 đồng.

Do ông D làm việc trong cơ quan Nhà nước, không thể nhận tiền trực tiếp nên ông lấy danh nghĩa Công ty TP ký hợp đồng dịch vụ và nhận đủ số tiền của bà L. Tuy nhiên, số tiền ông nhận từ bà L ông đã đưa lại cho ông D 1.250.000.000 đồng, ông giao 05 lần, cụ thể: Lần 1: 500.000.000 đồng; Lần 2 là 100.000.000 đồng có sự chứng kiến của bà Minh T (lúc đó bà Minh T là bạn gái hiện nay là vợ ông D) và vợ ông là bà H; Lần 3 là 450.000.000 đồng có sự chứng kiến của bà H; Lần 4 là 100.000.000 đồng; Lần 5 là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, công việc tương đương với chi phí ông D đã thực hiện là: Tháo dỡ là 400.000.000 đồng, tăng diện tích căn nhà là 200.000.000 đồng và bảo hiểm đóng cho vợ của ông D tại Công ty TP là 50.000.000 đồng. Như vậy, ông D còn nợ lại ông là 600.000.000 đồng.

Hiện nay, ông D còn giữ của ông 600.000.000 đồng, ông yêu cầu ông D trả lại ông để ông trả lại cho bà L. Ngoài ra, số tiền 540.000.000 đồng ông nhận từ bà L ông đã sử dụng, ông sẽ thu xếp trả lại cho bà L trong thời hạn 06 tháng và yêu cầu bà L không tính lãi suất đối với số tiền nợ trên vì hiện nay Công ty TP gặp khó khăn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn D trình bày:

Do quen biết với ông P nên ông P liên hệ với ông về việc xin phép tháo dỡ, xin giấy phép xây dựng và hoàn công căn nhà số 04 Nguyễn Thành Ý, phường Đa Kao, Quận 1. Ông gặp bà L và hướng dẫn các thủ tục để thực hiện các công việc như tháo dỡ, tăng diện tích, gộp sổ 02 lần (vì nhà thuộc diện như chung cư có một nhà nhưng hai chủ quyền khác nhau). Thời gian làm thủ tục gặp khó khăn nên ông P và bà L đã chấm dứt không yêu cầu ông thực hiện việc xin giấy phép xây dựng nữa.

Tất cả các công việc sau khi hoàn thành ông mới nhận tiền. Số tiền ông nhận từ ông P làm nhiều lần nên không nhớ chính xác, khoảng 600.000.000 đồng hoặc 700.000.000 đồng. Ông P yêu cầu ông phải trả lại cho ông P số tiền là 600.000.000 đồng, ông không đồng ý vì ông không nhận từ ông P.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông không nhận tiền từ bà L nên ông không có liên quan, không có ý kiến.

Bà Trần Minh T trình bày tại bản tự khai: Hợp đồng dịch vụ giữa Công ty TP và bà L bà không biết. Bà có biết ông P qua ông D, tuy nhiên bà không chứng kiến ông P đưa số tiền 100.000.000 đồng cho ông D. Do vậy, bà không liên quan đến vụ án bà L khởi kiện Công ty TP.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty TP phải hoàn trả số tiền 1.140.000.000 đồng và tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền kể từ ngày 06/3/2020 đến khi trả dứt nợ.

Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại Tòa án và xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Qua các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có cơ sở xác định Công ty TP đã nhận tiền của bà L làm dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty TP chưa thực hiện xong hết các công việc như đã cam kết. Do vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty TP có trách nhiệm trả lại số tiền 1.140.000.000 đồng và tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà L, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm hiện nay, thấy rằng Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đến lần thứ hai mà không có lý do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bị đơn đưa ra các lời khai nhưng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Ngoài ra, bị đơn cũng không đưa ra yêu cầu đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên không có cơ sở để xem xét giải quyết trong quá trình giải quyết vụ án. Xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả lại số tiền khi thực hiện công việc có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa hai bên là “Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ” theo quy định tại Điều 513 của Bộ luật Dân sự. Bị đơn Công ty TNHH thiết kế đo đạc địa ốc TP có trụ sở chính tại Quận 10 nên tranh chấp này

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10 theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét, Giấy ủy quyền số công chứng 005314, quyền số 03TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 24/8/2020 tại Văn phòng công chứng Chợ Lớn của bà Thái Ngọc L ủy quyền cho ông Từ Minh Q được tham gia tố tụng tại Tòa án là phù hợp với quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét, ông Nguyễn Danh K là chồng của bà Thái Thị L có lời khai trình số tiền bà L giao cho Công ty TP là tiền riêng của bà L không phải tiền chung của vợ chồng. Vì vậy, Tòa án không đưa ông Nguyễn Danh K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng trong vụ án.

Xét, lời khai của bà T và Tòa án đã tiến hành triệu tập bà H (vợ ông P) đến Tòa án để lấy lời khai và tham gia đối chất nhưng ông P không cung cấp họ và tên, địa chỉ đầy đủ nơi cư trú của bà H nên Tòa án không thực hiện việc tổng đạt cho bà H. Do vậy, xét lời khai của bà T Hội đồng xét xử xác định bà T không liên quan tới vụ án nên không cần thiết đưa bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty TP đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Đối với yêu cầu nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền là 1.140.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Hợp đồng thỏa thuận ngày 24/01/2018; Hợp đồng ngày 05/10/2018; bản cam kết ngày 29/7/2019 và bản cam kết ngày 12/9/2019 có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn đã xác lập hợp đồng dịch vụ và thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp đồng dịch vụ vào ngày 12/9/2019.

Tại bản cam kết ngày 12/9/2019, bị đơn đã xác nhận số tiền phải trả lại cho nguyên đơn là 1.400.000.000 đồng, hạn chót vào ngày 30/9/2019. Tuy nhiên, đến ngày 05/3/2020, bị đơn mới trả cho nguyên đơn số tiền 260.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.140.000.000 đồng, bị đơn nhiều lần hứa trả nhưng chưa thực hiện. Tại Tòa hai bên đều thống nhất số tiền bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 1.140.000.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả ngay số tiền 1.140.000.000 đồng **(1)** là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu bị đơn phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền kể từ ngày 06/3/2020 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử; Hội đồng xét xử xét thấy: Tại bản cam kết ngày 12/9/2019, Công ty TP đã cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 1.400.000.000 đồng, từ ngày 13/9/2019 đến ngày

30/9/2019 cho bà L. Tuy nhiên, tới ngày 05/3/2020 Công ty TP mới trả cho bà L số tiền 260.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.140.000.000 đồng đến nay Công ty TP chưa trả nên Công ty TP đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 353 Bộ luật Dân sự. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Số tiền lãi do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ được nguyên đơn tính từ ngày 06/3/2020 là sự tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do các bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ nên lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự. Cụ thể: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 06/3/2020 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (03/6/2022):

$$819 \text{ ngày} \times 0,028\% \times 1.140.000.000 \text{ đồng} = 261.424.800 \text{ đồng (2)}.$$

Như vậy, lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 261.424.800 đồng.

Tổng cộng số tiền mà Công ty TP phải trả cho bà L **(1) + (2)** là: 1.140.000.000 đồng + 261.424.800 đồng = 1.401.424.800 đồng.

Xét, lời khai của ông P đại diện cho Công ty TP trình bày ông chỉ ký kết hợp đồng, bản cam kết với bà L thay cho ông D vì ông D đang là cán bộ công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân Quận M. Các công việc đã thỏa thuận trong hợp đồng đều do ông D chịu trách nhiệm chính nên sau khi nhận tiền của bà L ông đã giao lại cho ông D. Hội đồng xét xử xét thấy, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ như: hợp đồng dịch vụ, các văn bản cam kết, giấy báo có, chuyển tiền đều thể hiện bị đơn trực tiếp ký kết và giao, nhận tiền với nguyên đơn không có chữ ký, xác nhận của ông D. Ngoài ra, bị đơn cho rằng khi nhận tiền của bà L, bị đơn đã giao lại cho ông D và hiện nay ông D đang giữ số tiền 600.000.000 đồng nên bị đơn yêu cầu ông D phải trả lại cho bị đơn. Tuy nhiên, ngoài lời khai của mình, bị đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, đồng thời việc giao nhận tiền cũng không được ông D thừa nhận. Do vậy, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền 600.000.000 đồng bị đơn đã đưa cho ông D và yêu cầu ông D phải trả lại cho bị đơn nhưng trong vụ án này bị đơn không có yêu cầu Tòa án buộc ông D phải trả cho bị đơn số tiền trên nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, giải quyết. Nếu có tranh chấp phát sinh giữa bị đơn và ông Nguyễn Văn Dũng thì bị đơn có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 353, 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế Đo đạc Địa ốc TP phải trả cho bà Thái Ngọc L số tiền là 1.401.424.800 (Một tỷ, bốn trăm linh một triệu bốn trăm hai mươi bốn ngàn tám trăm) đồng. Trong đó: số tiền gốc là 1.140.000.000 (Một tỷ, một trăm bốn mươi triệu) đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là 261.424.800 (Hai trăm sáu mươi một ngàn bốn trăm hai mươi bốn ngàn tám trăm) đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thi hành các khoản tiền phải nộp, thì hàng tháng phải chịu thêm số tiền lãi với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế Đo đạc Địa ốc TP phải chịu là 54.042.744 (Năm mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi hai ngàn bảy trăm bốn mươi bốn) đồng.

Bà Thái Ngọc L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 23.812.500 (Hai mươi ba triệu, tám trăm mười hai nghìn, năm trăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0049521 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM,
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG
XÉT XỬ SƠ
THẨM
THẨM PHÁN-
CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

2AAKKΔN*χφεβα1+

**Nguyễn Phương
Lan**